

Bản án số: **04/2017/KDTM-PT**
Ngày: 26-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tòng**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Sơn**

Bà **Phạm Thị Thanh Giang**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hồ Thị Bảo Ngọc** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà **Võ Thị Loan** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 08/2017/TLPT-KDTM ngày 21-8-2017 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2017/QĐPT-KDTM ngày 31 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn L;

Địa chỉ: Số 16, đường T, khu phố M, Phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị **Trần Thị Đoan T1**, sinh năm 1974 (Giám đốc); địa chỉ: Số 16, đường T, khu phố M, Phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh – Là người đại diện theo pháp luật (Có mặt).

- Bị đơn: Bà **Phạm Thị D**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số 204, đường H, Khu phố H, Phường M, thành phố T (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Phạm Thị D: Luật sư **Nguyễn Thế T** – Công ty Luật Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Tổ 3, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. **Trại giam C**;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện hợp pháp của Trại giam C: Ông **Trần Văn B** (Giám thị Trại giam) – Là người đại diện theo pháp luật (Tòa án không triệu tập).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị D.

- Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03-01-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Trần Thị Đoan T1 trình bày:

Vào tháng 01-2014 chị có ký hợp đồng gia công tách nhân hạt điều với Trại giam C, chị có thuê chị T2 làm quản lý cho cơ sở gia công hạt điều của Công ty TNHH L (gọi tắt là Công ty L) tại Trại giam C và do nhu cầu thanh toán tiền cho Trại giam C phải có hóa đơn, chứng từ nên chị có bàn bạc với chị T2 muốn tìm Doanh nghiệp để xuất hóa đơn cho Công ty; trong thời gian này chị Phạm Thị D là bạn cùng đi với chị T2 cũng là người gia công tách nhân hạt điều cho Công ty của chị, cơ sở của chị D là làm tại nhà nên chị T2 giới thiệu chị D có thành lập Doanh nghiệp để xuất hóa đơn hợp lệ cho chị (Công ty L); hàng tháng chị D là người đến nhận tiền, chị D giới thiệu là chủ Doanh nghiệp tư nhân D nên chị biết chị D là chủ Doanh nghiệp D chứ không biết giấy tờ do ai đứng tên (Chị T2 hay chị D).

Ngày 16-7-2014 chị D có thỏa thuận mua bán các máy móc, thiết bị tách nhân hạt điều với Công ty L do chị là người trực tiếp giao dịch, chị đồng ý mua nên chị và chị D có ký hợp đồng mua bán các máy móc, thiết bị tách nhân hạt điều với giá là 100.000.000 đồng và chị đã giao đủ tiền mua bán cho chị D số tiền 100.000.000 đồng, (Chị D nhận ngay số tiền 50.000.000 đồng đặt cọc vào ngày 16-7-2014 và sau đó 10 ngày chị D nhận tiếp số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 26-7-2014); nhưng đến nay chị D không thực hiện việc giao hàng, trốn tránh trách nhiệm đối với hợp đồng trên. Nay yêu cầu chị D trả lại số tiền đã

nhận theo hợp đồng là 100.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại lãi suất tính từ tháng 6-2014 đến nay.

Tại bản tự khai ngày 06-3-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Phạm Thị D trình bày:

Từ tháng 4-2013 đến ngày 24-6-2014 chị và chị Nguyễn Thị T2 cùng làm gia công cho Công ty L của chị T1, địa điểm là tại Trại giam C K3, vào khoảng tháng 4-2014 chị T1 yêu cầu chị xuất hóa đơn dưới 20 triệu đồng, nên chị và chị T2 thành lập Doanh nghiệp tư nhân D vào cuối tháng 3-2014 do chị Nguyễn Thị T2 là chủ Doanh nghiệp, cuối tháng 4-2014 Doanh nghiệp bắt đầu xuất hóa đơn cho chị T1, hàng tháng việc xuất hóa đơn do chị T2 trực tiếp xuất gửi cho tài xế của Công ty L mang về giao lại cho chị T1.

Ngày 20-6-2014 do tài xế chở hàng còn lại 02 bao hàng tại địa điểm Trại giam C, nhưng chị T1 cho rằng hàng bị mất nên có yêu cầu Công an làm rõ sự việc, đến 24-6-2014 chị T1 ngưng cung cấp hàng cho doanh nghiệp D nên doanh nghiệp ngưng hoạt động; đầu tháng 7-2014 chị T1 có thỏa thuận với chị T2 về việc mua bán máy móc thiết bị gia công hạt điều số tiền là 100.000.000 đồng, chị T2 có giao bản kê máy móc thiết bị cho chị T1, căn cứ vào bản kê chị T1 đã giao cho T2 số tiền 100.000.000 đồng thành 02 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng và tất cả máy móc, thiết bị sau khi DNTN D chấm dứt hợp đồng với Trại giam C thì doanh nghiệp vẫn giữ nguyên tại cơ sở chế hạt điều Trại giam C; đến tháng 8-2014 chị có gặp chị T1 để nhận tiền lương thì chị T1 nói chờ kết quả điều tra của Công an và yêu cầu chị ký hợp đồng mua bán ngày 16-7-2014 để hợp thức hóa nên chị đã ký hợp đồng trên vì nghĩ rằng đã nhận đủ tiền mua bán máy móc thiết bị giữa chị T1 với chị T2. Nay Công ty L (chị T1) yêu cầu chị trả số tiền 100.000.000 đồng, bồi thường thiệt hại lãi suất chị không đồng ý.

Tại bản tường trình ngày 07-3-2017 và lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T2 trình bày:

Tháng 04/2013 chị có đầu tư máy móc thiết bị để hợp đồng với Trại giam C K3 chế gia công hạt điều cho Công ty L gồm: Máy chế hạt điều, ghế ngồi, rô, sọt và các dụng cụ chế hạt điều; đến ngày 24-6-2014 khi chấm dứt hợp đồng với Trại giam C K3 chị có chuyển nhượng toàn bộ dụng cụ trên cho Công ty L; chị đồng ý thống nhất với phần trình bày của chị D, chị là người trực tiếp mua bán máy móc thiết bị và nhận tiền với chị T1, việc mua bán chỉ thỏa thuận miệng; khi DNTN D chấm dứt hợp đồng gia công với Trại giam C dụng cụ máy móc thiết bị vẫn giữ nguyên tại cơ sở Trại giam C nhằm giao lại cho Công ty TNHH L chị T1 sử dụng, khi bàn giao cho trại giam chị có gọi điện thoại báo với giám

thị Trại giam C về việc Doanh nghiệp D đã sang nhượng toàn bộ máy móc thiết bị cho Công ty TNHH L.

Tại Công văn số: 446/TGCC (TM) ngày 03-4-2017 của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Trại giam C trình bày:

Phân trại số 3 Trại giam C có hợp đồng gia công tách nhân hạt điều đối với DNTN D, kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2013 đến ngày 20 tháng 6 năm 2014 kết thúc hợp đồng, không còn làm gia công (do Doanh nghiệp không có hàng).

Phân trại số 3 Trại giam C có hợp đồng gia công tách nhân hạt điều đối với Công ty TNHH L, kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 28 tháng 12 năm 2016 kết thúc hợp đồng, không còn làm gia công (do Công ty không có hàng).

Đối với dụng cụ phục vụ cho phạm nhân lao động tại Phân trại 3: Khi Phân trại số 3 hợp đồng gia công tách nhân hạt điều với DNTN D thì DNTN D đã trang bị dụng cụ lao động cho Phân trại số 3 gồm: bàn, ghế, sọt, rổ cân, máy chẻ điều,... Sau khi kết thúc hợp đồng, Phân trại số 3 không còn làm gia công với DNTN D nữa, toàn bộ dụng cụ lao động của DNTN D vẫn để lại tại khu sản xuất Phân trại số 3 và DNTN D thông báo cho Phân trại số 3 biết, tất cả dụng cụ lao động đã giao lại hết cho Công ty TNHH L tiếp nhận để hợp đồng gia công với phân trại 3 (*Nội dung, hình thức thỏa thuận giao nhận công cụ, dụng cụ lao động tách nhân hạt điều giữa DNTN D và Công ty TNHH L như thế nào Trại giam C không nắm rõ*).

Khi Phân trại số 3 hợp đồng gia công với Công ty TNHH L, thì Công ty TNHH L đã báo cho Phân trại số 3 biết, tiếp tục sử dụng dụng cụ thiết bị của DNTN D để làm gia công cho đến khi kết thúc hợp đồng. Tuy nhiên, trong thời gian hoạt động Công ty TNHH L cũng có trang bị bổ sung thêm một số thiết bị máy chẻ điều, dụng cụ phục vụ lao động cho Phân trại số 3, do nhân công lao động tăng, một số dụng cụ bị hư hỏng phải thay thế. Đến khi kết thúc hợp đồng do Công ty TNHH L không đảm bảo hàng cung cấp để gia công. Sau đó toàn bộ thiết bị, dụng cụ lao động Công ty TNHH L đã chuyển về hết (*có biên bản giao nhận giữa Phân trại số 3 và Công ty TNHH L, ngày 28-12-2016*).

Đối với biên bản giao công cụ của Công ty TNHH L với Phân trại số 3, ngày 10 tháng 01 năm 2014 do Công ty TNHH L ghi nhầm về thời gian, vì được lập cùng lúc với biên bản nhận lại công cụ tại thời điểm 28-12-2016 (*bởi vì Công ty TNHH L hợp đồng gia công tách nhân hạt điều với Phân trại số 3, kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014*). Mặt khác, bởi vì việc thỏa thuận làm ăn giữa Công ty TNHH Long Thái Hoà và DNTN D về trang thiết bị, dụng cụ lao động, Trại giam C không nắm được và giữa Phân trại số 3 Trại giam C với hai Công ty,

Doanh nghiệp nêu trên, không có phát sinh thắc mắc.

Riêng Phân trại số 3 Trại giam C trong quá trình ký kết hợp đồng với các Công ty, Doanh nghiệp chỉ tính giá trị gia công lao động, tất cả các loại dụng cụ, máy móc, thiết bị do các đối tác tự trang bị và quản lý; những vấn đề khác, Trại không tham gia.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào Điều 319 luật Thương mại năm 2005; Điều 256, Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH L, buộc chị Phạm Thị D trả cho Công ty TNHH L số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 17-7-2017, bà Phạm Thị D kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 20-7-2017, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, với các lý do:

- Có cơ sở khẳng định toàn bộ dụng cụ thiết bị mua của DNTN D, Công ty L đã nhận và chuyển hết khỏi Trại giam C. Công ty L cho rằng toàn bộ dụng cụ, thiết bị tại Trại giam C mà Công ty tiếp nhận từ DNTN D là do Công ty cung cấp cho chị T2 mà không phải của chị T2 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của Công ty L.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện là vi phạm Khoản 2 Điều 184 của BLTTDS 2015.

- Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 41.000.000 đồng nhưng không buộc nguyên đơn chịu tiền án phí sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là vi phạm khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị D – Luật sư Nguyễn Thế T trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện khách quan vụ án. Trước khi thành lập DNTN D thì chị Phạm Thị D và Công ty L đã hợp tác tách nhân hạt điều. Đến tháng 4/2014, do Công ty L cần xuất hóa đơn nên DNTN D thành lập, từ suốt 2014 đến 2016, DNTN D đã xuất hóa đơn chứng từ cho Công ty L đều thể hiện chị T2 là chủ DNTN D, chị T1 cho rằng nhầm chị D là chủ doanh nghiệp là không có cơ sở. Về giao nhận hàng, các dụng cụ thiết bị gia công hạt điều mà DNTN D bàn giao cho Trại giam C theo biên bản bàn giao ngày 01-4-2013 đúng với các dụng cụ, thiết bị theo hợp đồng Công ty L và chị Phạm Thị D ký kết, chị D cho rằng sau khi kết thúc hợp đồng gia công với Trại giam C thì DNTN D để lại toàn bộ dụng cụ thiết bị này cho Công ty L tiếp nhận là phù hợp, vì xác nhận của Trại giam C về thời điểm ký kết hợp đồng gia công với Công ty L đúng với thời gian chị T1 giao tiền cho chị D. Hợp đồng ký ngày 16-7-2014 có nội dung rất đơn giản, chỉ có câu “Sau khi bên A nhận được công cụ và thanh toán thừa thiếu xong thì hợp đồng tự chấm dứt”, thực chất là hợp thức hóa nên mới ghi câu này. Chị T1 cho rằng toàn bộ dụng cụ thiết bị mà chị T2 giao cho Trại giam C là của chị T1 nhưng không có chứng cứ chứng minh, do đó các dụng cụ thiết bị theo hợp đồng mua bán, Công ty L đã nhận đủ, yêu cầu khởi kiện của Công ty L là không có cơ sở. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị D, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của Công ty L.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị D, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, sửa bản án sơ thẩm theo nội dung đã kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Doanh nghiệp tư nhân D được thành lập ngày 26-02-2013 do chị Nguyễn Thị T2 làm chủ doanh nghiệp. Ngày 02-11-2016, Doanh nghiệp tư nhân D giải thể theo Thông báo số 140/TB-ĐKKD của Phòng Đăng ký kinh doanh –

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Phạm Thị D và chị Nguyễn Thị T2 thừa nhận cùng nhau hợp tác thành lập Doanh nghiệp tư nhân D. Do Doanh nghiệp đã giải thể nên chị D và chị T2 phải chịu trách nhiệm cá nhân của mình trong vụ kiện theo Điều 183 của Luật Doanh nghiệp.

[2] Về hợp đồng mua bán được ký kết ngày 16-7-2014 giữa bên mua là Công ty L do chị Trần Thị Đoan T1 làm Giám đốc ký kết, bên bán là Doanh nghiệp tư nhân D do chị Phạm Thị D ký kết với tư cách là chủ doanh nghiệp. Các bên thỏa thuận Công ty L mua của DNTN D 15 loại công cụ dùng để tách nhân hạt điều (số lượng, chủng loại có ghi cụ thể trong hợp đồng mua bán) với giá 100.000.000 đồng, số tiền trên được thanh toán 02 lần, ngày 16-7-2014 là 50.000.000 đồng, ngày 26-7-2014 là 50.000.000 đồng. Chị D ký hợp đồng với tư cách chủ doanh nghiệp là không đúng nhưng do DNTN D đã giải thể nên không xem xét tư cách ký hợp đồng của chị D. Trong hợp đồng mua bán, các bên không thỏa thuận thời gian, địa điểm giao nhận công cụ, hợp đồng chỉ ghi “Sau khi bên A nhận được công cụ và thanh toán thừa thiếu xong thì hợp đồng tự chấm dứt” (BL 20).

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo khoản 2 Điều 184 BLTTDS quy định: “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc”. Trong vụ án này, kể từ khi thụ lý vụ án ngày 17-01-2017 đến trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án sơ thẩm, các bên đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện và nhận định thời hiệu khởi kiện đã hết và vẫn tiếp tục giải quyết vụ án là không đúng. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện không đúng với khoản 2 Điều 184 của BLTTDS là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về giao nhận thiết bị công cụ của hợp đồng mua bán: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: ngày 01-4-2013 Phân trại số 3 – Trại giam C ký hợp đồng gia công tách nhân hạt điều với DNTN D. Theo Biên bản bàn giao công cụ thiết bị tách nhân hạt điều của DNTN D với Phân trại 3, ngày 01-4-2013 (BL 27) thì DNTN D bàn giao gồm có 15 loại công cụ thiết bị gồm máy đập điều, bàn đập điều, thùng, máy mài dao, ghế nhựa, ghế sắt, sọt, bàn kiểm nhân, bàn kiểm vỏ, cân, rổ... Khi hợp đồng chấm dứt ngày 20-6-2014 thì DNTN D vẫn để lại toàn bộ dụng cụ thiết bị tại Phân trại số 3. Khi ký kết hợp đồng mua bán, các bên có liệt kê chủng loại, số lượng công cụ thiết bị trong hợp đồng mua bán phù hợp với chủng loại, số lượng tại biên bản bàn giao của DNTN D với Phân

trại 3 – Trại giam C. Nền lời trình bày của chị T1 là Công ty L mua công cụ, thiết bị tại xưởng sản xuất của DNTN D là không có cơ sở.

Theo Công văn số 446/TGCC ngày 03-4-2017 (BL 68) Trại giam C xác nhận sau khi DNTN D kết thúc hợp đồng gia công hạt điều với Phân trại 3 thì DNTN D và Công ty L có thông báo toàn bộ dụng cụ lao động tại Phân trại 3 của DNTN D do Công ty L tiếp nhận và ký kết hợp đồng gia công với Phân trại 3 vào ngày 01-7-2014. Trong quá trình gia công, Công ty L cũng có trang bị một số dụng cụ, thiết bị phục vụ lao động cho Phân trại 3 do nhân công tăng, một số dụng cụ bị hư hỏng phải thay thế và ngày 28-12-2016, Công ty L đã chuyển toàn bộ dụng cụ thiết bị về Công ty.

Như vậy, khi ký kết hợp đồng gia công tách nhân hạt điều với Phân trại 3, Công ty L không đưa dụng cụ thiết bị đến Phân trại 3 mà tiếp nhận toàn bộ công cụ thiết bị của DNTN D, các bên đều có thông báo cho Phân trại 3 biết.

Mặt khác, trong hợp đồng mua bán có thỏa thuận “Sau khi bên A (Công ty L) nhận được công cụ và thanh toán thừa thiếu xong thì hợp đồng tự chấm dứt”. Hợp đồng được ký kết ngày 16-7-2014 chị T2 đã nhận 50.000.000 đồng tiền đặt cọc, đến ngày 26-7-2014 chị D nhận tiếp 50.000.000 đồng, như vậy thể hiện Công ty L đã nhận công cụ thiết bị và hợp đồng đã chấm dứt. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng chị D không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc giao nhận công cụ gia công hạt điều theo hợp đồng mua bán ngày 16-7-2014 nên buộc chị D trả lại cho Công ty L số tiền 100.000.000 đồng là đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị D và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty L là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Về án phí: Theo đơn khởi kiện ngày 03-01-2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 06-02-2017, Công ty L yêu cầu chị D trả số tiền 100.000.000 đồng tiền nợ gốc và 41.000.000 đồng tiền nợ lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty L không rút yêu cầu đối với số tiền lãi 41.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thời hiệu khởi kiện không còn nên căn cứ vào các Điều 256, 137 BLDS năm 2005 không chấp nhận yêu cầu tính lãi của Công ty L và không buộc Công ty L chịu tiền án phí sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận là không đúng. Do đó, cần chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, sửa phần án phí sơ thẩm.

[6] Về án phí sơ thẩm, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí sơ thẩm bằng 5% số tiền 141.000.000 đồng theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thành tiền là 7.050.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm, do yêu cầu kháng cáo của chị D được chấp nhận nên chị D không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 34, 35, 37, 50 của Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Phạm Thị D.

Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T.

Sửa bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn L yêu cầu bà Phạm Thị D trả số tiền nợ gốc và nợ lãi là 141.000.000 đồng.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn L phải chịu 7.050.000 đồng tiền án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 3.535.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003636 ngày 16-01-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Công ty TNHH L còn phải nộp số tiền 3.515.000 đồng cho Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

2.2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Chị Phạm Thị D được nhận lại số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004356 ngày 17-7-2017 và biên lai thu số 0004418 ngày 27-7-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thành phố T;
- CCTHADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Văn Tòng